THUẬT TỪ VĂN PHẠM PĀLI[1]

Nguyên tác: Grammatical term
Soạn giả: Bhikkhu Ñāṇamoli

từ

A Pali-English Glossary of Buddhist Technical Terms
(BPS, Kandy 1994)

Được Ānandajoti Bhikkhu tái duyệt với những bổ sung thích đáng bởi
Tái bản 2 (tháng 6 năm 2014)
Việt ngữ: Tỳ-khưu Thiện Hảo (Vāyāma)

Tác phẩm gốc được tái bản với sự cho phép của Buddhist Publication Society, tác phẩm hoàn chỉnh có thể được mua tại đây: A Pali-English Glossary of Buddhist Technical Terms

Tôi đã viết một số ghi chú, bổ sung và sửa chữa cho danh sách này. Nguyên tắc bổ sung là thêm một phần liệt kê các điểm ngữ pháp Pāḷi cổ. Từ những bổ sung trên, nguồn chính của sách này phải là các tác phẩm của ngài Buddhaghosa.

Đối với tập danh sách này, tôi đã bổ sung nhiều thuật từ đề cập đến các sách và các phần, các chữ cái (*akkhara*), danh sách tiền tố (*upasagga*), nơi tôi đã đưa ra ý nghĩa và nhiều bổ sung linh tinh khác.

Tôi cũng đã tái duyệt tác phẩm để chắc rằng các danh sách được sắp xếp sẽ xuất hiện trở lại theo thứ tự bảng chữ cái, và các mục từ liên quan trong danh sách sau cũng xuất hiện trong danh sách trước. Điều này đã làm cho danh sách mở rộng hơn nhiều so với trước đây.

Vì tất cả những điều này đã được làm dựa trên cơ sở đặc biệt, nên tôi đánh giá cao bất kỳ đề xuất hoặc bổ sung nào được gửi đến để cải thiện tuyển tập này.

Ānandajoti Tỳ kheo
Tháng 6 năm 2014

I. Danh Sách Được Lập

Sách và phần (*gandha*, *kappa*, *kaṇḍa*)

nirutti – ngôn ngữ học
pakaraṇa, gandha – sách
vyākaraṇa, saddanīti – văn phạm
sutta, lakkhaṇa – quy tắc
vutti – sự giải thích
udāharaṇa – ví dụ
gadya – văn xuôi
padya – kệ/thơ
chandas – nhịp thơ

[1] https://www.ancient-buddhist-texts.net/Textual-Studies/Grammar/Grammatical-Terms.htm

vākya – câu
pada – từ, âm tiết, cụm từ, câu, dòng kệ/thơ

Bốn phần trong câu nói (padajāti) của Pāḷi:

nāma – danh từ
ākhyāta – động từ
upasagga – tiếp đầu ngữ, tiền tố
nipāta – tiểu/phân từ

Mẫu tự (*akkhara*)

sara – nguyên âm
vyañjana – phụ âm
rassa – đoản (nguyên âm hoặc âm tiết)
dīgha – trường (nguyên âm hoặc âm tiết)
garu – (nguyên âm) nặng
lahu – (nguyên âm) nhẹ
dhanita – (phụ âm) bật hơi/nhấn
sithila – (phụ âm) không bật hơi/nhấn
antaṭṭha – bán nguyên âm (*y, r, l, v*)
sakāra – âm xuýt (như '*s*')
hakāra – âm xát hẹp (như '*h*')

vagga – nhóm
kavagga – nhóm 'ka' (*k, kh, g, gh, ṅ*)
cavagga – nhóm 'ca' (*c, j, ch, jh, ñ*)
ṭavagga – nhóm 'ṭa' (*ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ*)
tavagga – nhóm 'ta' (*t, th, d, dh, n*)
pavagga – nhóm 'pa' (*p, ph, b, bh, m*)

kaṇṭhaja – âm yết hầu/cổ họng (*a, ā,*[2] *k, kh, g, gh, ṅ,*[3] *h*[4])
tāluja – âm vòm họng (*i, ī,*[5] *c, ch, j, jh, ñ,*[6] *y*)
oṭṭhaja – âm môi (*u, ū,*[7] *p, ph, b, bh, m*[8])
muḍḍhaja[9] – âm uốn lưỡi (*ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ,*[10] *ḷ, ḷh,*[11] *r*)
dantaja – âm răng (*t, th, dh, d, n,*[12] *l, s*)

---

[2] Nguyên bản không có âm 'ā', nhưng theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì nó cũng thuộc âm yết hầu, nên nó mới được thêm vào.
[3] Theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì '*ṅ*' thuộc âm yết hầu và âm mũi (*kaṇṭhanāsikaja*).
[4] Theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì '*h*' có thể thuộc âm yết hầu tại 1 vị trí phát âm hoặc có thể thuộc âm ngực (*uraja*) nếu đứng sau *ñ, ṇ, n, m, y, l, v, ḷ*.
[5] Nguyên bản không có âm 'ī', nhưng theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì nó cũng thuộc âm vòm họng, nên nó mới được thêm vào.
[6] Theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì '*ñ*' thuộc âm vòm họng và âm mũi (*tālunāsikaja*).
[7] Nguyên bản không có âm 'ū', nhưng theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì nó cũng thuộc âm môi, nên nó mới được thêm vào.
[8] Theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì '*m*' thuộc âm môi và âm mũi (*oṭṭhanāsikaja*).
[9] Trong Pāḷi không có chữ *muḍḍha*, theo PTS English Dictionary thì chỉ có *muddha*.
[10] Theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì '*ṇ*' thuộc âm uốn lưỡi và âm mũi (*muddhanāsikaja*)
[11] Đây là phụ âm trong Sanskrit, không có trong Pāḷi ngữ.
[12] Theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì '*n*' thuộc âm răng và âm mũi (*dantanāsikaja*).

kaṇṭhatāluja – âm yết hầu & âm vòm họng (*e*)
kaṇṭhoṭṭhaja – âm yết hầu & âm môi (*o)*
dantoṭṭhaja – âm răng & âm môi (*v*)

ghosa – âm kêu/vang (*g, gh, ṅ, ch, jh, ñ, ḍ, ḍh, ṇ, d, dh, n, b, bh, m, y, r, l, v, h*)
aghosa – âm không kêu/vang (*k, kh, c, ch,*[13] *j, jh,*[14] *ṭ, ṭh, t, th, p, ph, s*)
anunāsika – âm mũi
nāsika – âm mũi

Sandhi – sự nối vần/hợp âm:

sarasandhi – hợp âm giữa các nguyên âm
vyañjanasandhi – hợp âm giữa nguyên & phụ âm
niggahītasandhi – hợp âm với âm mũi *(ṃ*)
vomissakasandhi – hợp âm hỗn hợp
lopa – sự đọc lướt âm
vaṇṇavyavadhāna – mẫu tự ngăn cản hoặc chống lại luật sandhi (như *maṃ ahāsi*, sẽ không bao giờ thành *mam-ahāsi*)
kālavyavadhāna – mẫu tự còn lại ngăn cản hoặc chống lại luật sandhi (như *mātāpitu-upaṭṭhāna*, sẽ không bao giờ thành *mātāpitūpaṭṭhāna*)

Từ liên quan đến danh từ

liṅga – tính, giống (*liṅgavipallāsa*: sự thay đổi tính ; tīṇi liṅgāni: 3 tính)
pulliṅga – nam tính, giống đực
itthiliṅga – nữ tính, giống cái
napuṃsakaliṅga – trung tính, giống trung
pumitthiliṅga – cả nam và nữ tính
pumanapuṃsakaliṅga – cả nam và trung tính
itthinapuṃsakaliṅga – cả nữ và trung tính
sabbaliṅga – tất cả tính
aliṅga – phi tính
padhānaliṅga – danh từ (có giới từ chiếm ưu thế)
appadhānaliṅga – tính từ (không có giới từ chiếm ưu thế)
vāccaliṅga – tính từ

saṅkhyā – số (trong cách tạo từ)
saṅkhyāpadhāna – (tính từ) số đếm
saṅkhyāpūraṇa – (tính từ) số thứ tự

pūraṇa – dòng/hàng phụ

ekavacana – số ít
bahuvacana – số nhiều

guṇapada – danh từ
nāmanāma – danh từ, tên riêng

---

[13] Nguyên bản không có phụ âm '*ch*', nhưng theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì nó vẫn được thêm vào.
[14] Nguyên bản không có phụ âm '*jh*', nhưng theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì nó vẫn được thêm vào.

vyaya – có biến cách
avyaya – không có biến cách, bất biến
sabbanāma – đại từ
guṇanāma, appadhāna – tính từ
aniyamita – đại từ quan hệ (vd: *yaṃ*)
niyamita – đại từ chỉ định (vd: *taṃ*)

samāsanāma – danh từ ghép/hợp thể
taddhitanāma – danh từ phát sinh ngữ, thứ chuyển hoá ngữ
kitakanāma – danh từ phát sinh ngữ, sơ chuyển hoá ngữ

Biến cách (danh từ) (vibhatti):

paccattavacana – chủ cách (*paṭhamā*: cách thứ nhất)
āmantaṇavacana, ālapanavacana – hô cách [được tính là 1 phần của chủ cách]
upayogavacana, kammavacana – đối cách (*dutiyā*: cách thứ 2)
karaṇavacana – tặng cách (*tatiyā*: cách thứ 3) [*Kaccāyana* đã phân *karaṇavacana* thành 2 là công cụ và phương tiện, tác nhân hợp lý với các động từ bị động & động từ nguyên nhân]
sampadānavacana – tặng cách (*catutthī*: cách thứ 4)
apādānavacana, avadhi – xuất xứ cách (*pañcamī*: cách thứ 5)
nissakkavacana – xuất xứ cách của sự tách biệt
itthambhūtavacana – xuất xứ cách của sự tương tự

sāmivacana, sambandha – sở hữu cách (*chaṭṭhī*: cách thứ 6)
bhummavacana, okāsa, ādhāra, sambodhana – vị trí cách (*sattamī*: cách thứ 7)

Động từ (ākhyāta):

kāla – thì
vattamānakāla – thì hiện tại, trực thuyết cách, tiến hành cách
atītakāla – thì quá khứ
anāgatakāla – thì tương lai

aniyatakāla, anuttakāla – thì bất định [lối trình bày (indicative), mong mỏi (optative)]

ajjatanī – quá khứ bất định, hiện khứ cách (aorist)
bhavissanti – vị/tương lai cách
pañcamī – mệnh lệnh cách
sattamī – mong mỏi/khả năng cách
hīyattanī, anajjatanī – quá khứ cách (chưa hoàn thành),
parokkhā – (hoàn thành) khứ cách,
kālātipatti – điều kiện cách
kārita – nguyên nhân
pubbakiriya, tvādiyantapada – bất biến quá khứ phân từ, danh động từ, tuyệt đối
missakiriya – hiện tại phân từ
tumanta – nguyên thể, vô định
bhāvataddhita – danh động từ chuyển hoá ngữ
kicca – phân từ thụ động tương lai

parassapada – năng động (thể)
attanopada – trung/phản thân (thể)
kammapada – thụ động
kāraka – dạng, thể
kattukāraka – năng động thể
kammakāraka – thụ động thể

dhātu – ngữ căn (vd: *pā*)
rūpa – dạng gốc từ (sterm) (vd: *piva*)

bhūvādigaṇa – cách chia (động từ) thứ nhất '*a*' (vd: *bhū+a+ti = bhavati*)
rudhādigaṇa – cách chia (động từ) thứ hai '*m-a*' (vd: *rudh+m-a+ti = rundhati*)
divādigaṇa – cách chia (động từ) thứ ba '*ya*' (vd: *div+ya+ti = dibbati*)
suvādigaṇa – cách chia (động từ) thứ tư '*ṇo, ṇā, uṇā*' (vd: *su+ṇā+ti = suṇāti*)
kiyādigaṇa – cách chia (động từ) thứ năm '*nā*' (vd: *ki+nā+ti = kināti*)
tanādigaṇa – cách chia (động từ) thứ sáu '*o, yira*' (vd: *tan+o+ti = tanoti*)
curādigaṇa – cách chia (động từ) thứ bảy '*ṇe, ṇaya*' (vd: *cur+ṇe+ti = coreti*)

purisa – ngôi
paṭhamapurisa – ngôi thứ 3 (ngôi sơ)
majjhimapurisa – ngôi thứ 2 (ngôi trung)
uttamapurisa – ngôi thứ 1 (ngôi thượng)

akammaka – nội động từ
sakammaka – ngoại động từ
dvikammaka – nhị động từ

hetukattā – tác nhân (của động từ nguyên nhân)

Tiểu/phân từ (nipāta):

paṭisedha, vyatireka – phủ định (*na, no, mā*)
sampiṇḍana – liên từ (*ca, pi)*
kriyā, kiriya – trạng ngữ, vị ngữ
samuccaya – liên từ (*ca*)
saṃyoga – liên từ (*ca*)
viyoga, vikappana – sự tách rời (*vā*)

Tiếp đầu ngữ/tiền tố (upasagga):

ati – trên, xa hơn, hướng tới, vượt ngoài, quá khứ, tăng
adhi – trên, hướng tới, bởi, lên tới, đây, tăng
anu – cùng, sau, hướng tới, trên, tại, theo, thấp, mỗi
apa – tắt, tránh xa
api – trên, tới, hướng tới
abhi – hướng tới, ngược lại, hơn, trên, tăng
ava, o – thấp, xuống, xa, phủ định
ā – gần, ra, tới, tại, trên
u – lên, đặt, ra, trên

upa – trên, bởi, giảm
du – khó, cứng, xấu, nghèo
ni, nī – xuống, vào, lùi, ra, không có
pa – ngoà, trên, trước, tăng
paṭi, pati – lùi, ngược lại, 1 lần nữa, để
parā – lên, qua, suốt
pari – xung quanh, hoàn toàn, quá nhiều, xa, tắt
vi – hết, về, xuống, nghịch nghĩa, tăng
saṃ – gần, cùng
su – tốt, an vui, tường tận, tăng

Từ Ghép/hợp thể (samāsa):

(1) **kammadhāraya-samāsa** – tính từ hợp thể [tính từ + danh từ] (vd: *niluppalaṃ*: hoa súng xanh)

(2) **digu-samāsa** – định số hợp thể [số đếm + danh từ]
  (a) **samāhāra** – từ vĩ/đuôi từ số ít tập hợp (vd: *tilokaṃ* – tam giới)
  (b) **asamāhāra** – từ vĩ số nhiều riêng biệt (vd: *pañcindriyāni* – ngũ quyền)

(3) **tappurisa-samāsa** – tương thuộc hợp thể [danh từ trong cách gián tiếp+danh từ hoặc tính từ]
  (a) **dutiyātappurisa** – đối cách tương thuộc [đối cách danh từ+danh từ hoặc tính từ] (vd: *gāmagato = gāmaṃ gato*: đã đi đến làng)
  (b) **tatiyātappurisa** – công cụ cách tương thuộc [phương tiện cách danh từ+danh từ hoặc tính từ] (vd: *buddhadesito = buddhena desito*: được đức Phật thuyết)
  (c) **catutthītappurisa** – tặng cách tương thuộc [tặng cách danh từ+danh từ hoặc tính từ] (vd: *pāsādadabbaṃ = pāsādaya dabbaṃ*: vật liệu cho cung điện)
  (d) **pañcamītappurisa** – xuất xứ cách tương thuộc [xuất xứ cách danh từ+danh từ hoặc tính từ] (vd: *rukkhapatito = rukkhā patito*: bị rơi từ cây xuống)
  (e) **chaṭṭhītappurisa** – sở hữu cách tương thuộc [sở hữu cách danh từ+danh từ hoặc tính từ] (vd: *jinavacanaṃ = jinassa vacanaṃ*: lời của bậc Chiến thắng)
  (f) **sattamītappurisa** – vị trí cách tương thuộc [vị trí cách danh từ+danh từ hoặc tính từ] (vd: *gāmavasī = gāme vāsī*: người sống trong làng)

aluttasamāsa – hợp thể không xoá dạng [danh từ có nhiều biến tố+ danh từ hoặc tính từ] (vd: *manasikāro = manasi kāro*: giữ trong tâm, tác ý)

upapadatappurisa – tương thuộc hợp thể động từ [danh từ+danh từ gốc động từ] (vd: *kumbhakāro = kumbhaṃ kāro*: thợ gốm)

(4) **dvanda** – hội tụ hợp thể [danh từ+danh từ]
  (a) **samāhāra**: với từ vĩ số ít (vd: *hatthassarathapattikaṃ = hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca*: voi, ngựa, xe, bộ binh)
  (b) **asamāhāra (itaritara)**: với từ vĩ số nhiều (vd: *candasuriyā = cando ca suriyo ca*: mặt trăng và mặt trời)
  (c) **vikappasamāhāra** – với từ vĩ số ít hoặc số nhiều (vd: *kusalākusalaṃ/kusalākusalāni*: thiện nghiệp/bất thiện nghiệp)

(5) **avyayībhāva** – trạng từ hợp thể [trạng từ bất biến+danh từ] (vd: *upanagaraṃ* = *upa* + *nagaraṃ*: gần thành phố)

(6) **bahubbīhi** – quan hệ hợp thể [sự kết hợp của danh từ+danh từ được dùng như tính từ để bổ nghĩa cho danh từ khác] (vd: *antimasarīro* (*puriso*) = (*purisassa*) *antimasarīraṃ*: (người) trong thân cuối cùng của mình)

missakasamāsa – hỗn hợp hợp thể (vd: *suranaramahito* = (a) *surā*: *ca narā ca* (**dvanda**); (b) *suranarehi mahito* (**tappurisa**): được chư Thiên và nhân loại kính ngưỡng.

Thứ chuyển hoá ngữ (taddhita) [danh từ (hoặc danh từ+hậu tố) + hậu tố]:

(1) **sāmaññataddhita** – Tổng quát thứ chuyển hoá ngữ
- (a) **appaccattha** – chỉ dòng dõi [hậu tố = *(ṇ)a, (ṇ)āna, (ṇ)era, (ṇ)eyya*]
- (b) **anekattha** – chỉ ý nghĩa khác nhau [hậu tố = *(ṇ)ika, (ṇ)a, ima, iya, tā, ka, maya*]
- (c) **atthyattha** – chỉ khả năng, quyền sở hữu [hậu tố = *ava, ala, ila, ika, ī, vi, ssī, vantu, mantu*]
- (d) **saṅkhyā** – chỉ con số [số+hậu tố] [hậu tố = *ma, tiya, ttha, ī, ka*]

(2) **bhavataddhita** – Tình trạng thứ chuyển hoá ngữ: danh động từ được dùng như danh từ trừ tượng [danh từ+hậu tố] [hậu tố = *tā, tta, ttana, (ṇ)ya, (ṇ)a*]
(3) **avyayataddhita** – Bất biến thứ chuyển hoá ngữ (vd: số+*kkhattuṃ* (trạng từ), *dha, so, tha, tana*)

Sơ chuyển hoá ngữ (kitaka, kitanta) [ngữ căn+hậu tố = danh từ]:

(1) **kicca** – để tạo các phân từ thụ động [hậu tố = *tabba, anīya, (ṇ)ya, (ṇ)iya, tayya, icca*]
(2) **kita** – để tạo các phân từ năng động hoặc danh từ diễn đạt nghĩa năng động [hậu tố = *nta, mānā, ta*…]

Sự thiết lập nghĩa của từ (padasiddhi, saddasiddhi)

(1) **karaṇasādhana** – sự định nghĩa theo nghĩa phương tiện (instrumental sense) (vd: *saranti etāyā ti sati*: nhờ đó mà chúng ta có niệm, do đó nó là chánh niệm)
(2) **kattusādhana** – sự định nghĩa theo tác nhân (vd: *sayaṃ saratī ti sati*: chính nó có niệm, do đó nó là chánh niệm)
(3) **bhāvasādhana** – sự định nghĩa theo trạng thái (vd: *saraṇamattam eva esā ti sati*: đây chỉ là niệm, do đó nó là chánh niệm)

II. Danh Sách Theo Bảng Chữ Cái Pāḷi

akammaka – nội động từ
akkhara – chữ cái, mẫu tự (của bảng chữ cái)
aghosa – âm không kêu/vang (*k, kh, c, ch, j, jh, ṭ, ṭh, t, th, p, ph, s*)
accantasaṃyoga – sự chi phối trực tiếp (trong đối cách bởi ngoại động từ)
ajjatanī – quá khứ bất định, hiện khứ cách (aorist)
atidesa – sự mở rộng nghĩa
atītakāla – thì quá khứ
attanopada – (thể) trung/phản thân

atthyattha – chỉ khả năng, quyền sở hữu
adhikaraṇa – 1 loại vị trí cách (= vật chứa)
anajjatanī – quá khứ chưa hoàn thành (imperfect)
anāgatakāla – thì tương lai
aniyatakāla – thì bất định [lối trình bày (indicative), lối mong mỏi (optative)]
aniyamita – đại từ quan hệ
aniyamuddesa – mệnh đề quan hệ
anuttakāla – thì bất định (lối trình bày & mong mỏi)
anunāsika – âm mũi
anussāra – chữ cái '*ṃ*', âm mũi
anekattha – 1 loại hậu tố
antaṭṭha – bán nguyên âm (*y, r, l, ḷ,*[15] *v*)
apādānavacana – xuất xứ cách (*pañcamī*: cách thứ 5)
appaccattha – 1 loại hậu tố
appadhānaliṅga – tính từ (có tính không chiếm ưu thế)
aliṅga – phi tính
aluttasamāsa – Hợp thể không xoá dạng [danh từ có nhiều biến tố+ danh từ hoặc tính từ]
avadhi – xuất xứ cách (*pañcamī*: cách thứ 5)
avayava – thành phần của hợp thể từ
avuddhika – sự làm yếu ngữ căn trong phân cấp nguyên âm
avyaya – bất biến, không biến cách
avyayataddhita – bất biến thứ chuyển hoá ngữ
avyayībhāva – trạng từ hợp thể
asamāhāra – (hợp thể) với từ vĩ số nhiều
ākhyāta – động từ
ādhāra – vị trí cách, sư hỗ trợ
āmantaṇavacana – hô cách
ālapanavacana – hô cách
itaritara – dvanda với từ vĩ số nhiều
itthambhūtavacana – xuất xứ cách của sự tương tự
itthinapuṃsakaliṅga – cả nữ lẫn trung tính
itthiliṅga – nữ tính
uttamapurisa – ngôi thứ 1 (ngôi thượng)
udāharaṇa – ví dụ
upacāra – minh hoạ cho lời nói, ẩn dụ
upapadatappurisa – tương thuộc hợp thể động từ
upayogavacana – đối cách
upasa – nguyên âm được thêm tiền tố vào
upasagga – tiền tố, hậu tố, phụ tố
ekavacana – số ít

[15] Theo 'Pali Made Easy' thì '*ḷ*' không phải là bán nguyên âm.

okāsa – vị trí cách
oṭṭhaja – âm môi (*u, ū, p, ph, b, bh, m*[16])
kaṇṭhaja – âm yết hầu (*a, ā, k, kh, g, gh, ṅ,*[17] *h*)
kaṇṭhatāluja – âm yết hầu & âm vòm họng (*e*)
kaṇṭhoṭṭhaja – âm yết hầu & âm môi (*o*)
kattā – chủ ngữ của động từ
kattukāraka – thể năng động
kattusādhana – sự định nghĩa theo tác nhân
kamma – vị ngữ/túc từ
kammakāraka – thể thụ động
kammadhāraya – tính từ hợp thể
kammapada – thụ động
kammavacana – đối cách (*dutiyā*: cách thứ 2)
karaṇavacana – phương tiện cách
karaṇasādhana – sự định nghĩa theo nghĩa phương tiện
kavagga – nhóm '*ka'* (*k, kh, g, gh, ṇ*)
kāra – chữ cái hay âm tiết (vd: *makāro* = chữ cái '*m'*)
kāraka – thể (của động từ); cú pháp
kārita – nguyên nhân
kāla – thì
kālavyavadhāna – mẫu tự còn lại ngăn cản hoặc chống lại luật sandhi (như *mātāpitu-upaṭṭhāna*, không bao giờ thành *mātāpitūpaṭṭhāna*)
kālātipatti – điều kiện cách
kicca – phân từ thụ động tương lai
kicca – chức năng, 1 loại hậu tố danh động từ
kita – hậu tố danh động từ
kitaka – sơ chuyển hoá ngữ
kitakanāma – từ phát sinh từ động từ
kitanta – sơ chuyển hoá ngữ
kiyādigaṇa – cách chia (động từ) thứ năm '*nā*' (vd: *ki+nā+ti = kināti*)
kiriyavisesa – trạng từ
kriyā, kiriya – trạng từ, vị ngữ của động từ
gaṇa – cách chia (động từ)
gandha – sách
gadya – văn xuôi
guṇa – phân cấp nguyên âm mạnh
guṇanāma – danh từ về đức tính, tính từ
guṇipada – danh từ
ghosa – âm kêu/vang (*g, gh, ṅ, ch, jh, ñ, ḍ, ḍh, ṇ, d, dh, n, b, bh, m, y, r, l, v, h*)
catutthī – tặng cách
catutthītappurisa [tặng cách danh từ+danh từ hoặc tính từ]

---

[16] Theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì '*m*' thuộc âm môi và âm mũi (*oṭṭhanāsikaja*)
[17] Theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì '*ṅ*' thuộc âm yết hầu và âm mũi (*kaṇṭhanāsikaja*)

cavagga – nhóm '*ca*' (*c, ch, j, jh, ñ*)
curādigaṇa – cách chia (động từ) thứ bảy '*ṇe, ṇaya*' (vd: *cur+ṇe+ti = coreti*)
chaṭṭhī – sở hữu cách
chaṭṭhītappurisa – [sở hữu cách danh từ+danh từ hoặc tính từ] (vd: *jinavacanaṃ = jinassa vacanaṃ*)
chandas – nhịp thơ
ṭavagga – nhóm '*ṭa*' (*ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ*)
tatiyā – phương tiện/công cụ cách
tatiyātappurisa [phương tiện cách danh từ+danh từ hoặc tính từ] (vd: *buddhadesito = buddhena desito*)
taddhita – thứ chuyển hoá ngữ
taddhitanāma – từ phát sinh từ danh từ, thứ chuyển hoá ngữ danh từ
tanādigaṇa – cách chia (động từ) thứ sáu '*o, yira*' (vd: *tan+o+ti = tanoti*)
tappurisa – tương thuộc hợp thể
tavagga – nhóm '*ta*' (*t, th, d, dh, n*)
tāluja – âm vòm họng (*i, ī,*[18] *c, ch, j, jh, ñ,*[19] *y*)
tīṇiliṅgāni – 3 tính
tumanta – nguyên thể, vô định
tumicchattha – động từ mong ước
tvādiyantapada – bất biến quá khứ phân từ, danh động từ, tuyệt đối
dantaja – âm răng (*t, th, dh, d, n,*[20] *l, s*)
dantoṭṭhaja – âm răng & âm môi (*v*)
digu – định số hợp thể
divādigaṇa – cách chia (động từ) thứ ba '*ya*' (vd: *div+ya+ti = dibbati*)
dīgha – trường (nguyên âm hoặc âm tiết)
dutiyā – đối/nghiệp cách
dutiyātappurisa [đối cách danh từ+danh từ hoặc tính từ] (vd: *gāmagato = gāmaṃ gato*)
dvanda – hội tụ hợp thể
dvikammaka – nhị động từ
dhanita – (âm) bật hơi/nhấn
dhātu – ngữ căn
dhāturūpakasadda – chỉ tên
napuṃsakaliṅga – trung tính
nāma – danh từ, thật danh từ (substantive)
nāmanāma – danh từ
nāsika – âm mũi
niggahīta – chữ cái cuối '*ṃ*'
niggahītasandhi – sự hợp âm với âm mũi (*ṃ*)
nipāta – tiểu/phân từ
nibbacana – phát sinh ngữ

---

[18] Nguyên bản không có âm 'ī', nhưng theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì nó cũng thuộc âm vòm họng, nên nó mới được thêm vào.
[19] Theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì '*ñ*' thuộc âm vòm họng và âm mũi (*tālunāsikaja*).
[20] Theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì '*n*' thuộc âm răng và âm mũi (*dantanāsikaja*).

niyamita – đại từ phát sinh ngữ (vd: *taṃ*)
nirutti – ngôn ngữ học
nissakkavacana – xuất xứ cách của sự tách biệt
nissitavacana – vị trí cách y cứ/phụ thuộc (Vis.20, VisA.40)
pakaraṇa – sách
paccattavacana – chủ cách
paccaya – hậu tố
paccuppanna (kāla) – (thì) hiện tại
pañcamī – (lối) mệnh lệnh; xuất xứ cách của sự tách biệt
pañcamītappurisa [xuất xứ cách danh từ+danh từ hoặc tính từ] (vd: *rukkhapatito = rukkhā patito*)
paṭisedha – phủ định (*na, no, mā*)
paṭhamapurisa – ngôi thứ 3 (ngôi sơ)
paṭhamā – chủ cách
pada – từ, âm tiết, cụm từ, câu, dòng thơ
padajāti – các phần của lời nói
padaccheda – sự rút gọn, sự đọc lướt từ
padalopa – sự đọc lướt từ
padasiddhi – sự thiết lập nghĩa của từ
padya – thơ/kệ ngôn
padhānaliṅga – danh từ (có tính chiếm ưu thế)
parassapada – năng động
pariyāya – phép ẩn dụ
parassapada – năng động
parokkhā – hoàn thành khứ cách
pavagga – nhóm '*pa'* (*p, ph, b, bh, m*)
puthuvacana – số nhiều
pubbakiriya – danh động từ, tuyệt đối
pumanapuṃsakaliṅga – cả nam & trung tính
pumitthiliṅga – cả nam & nữ tính
purisa – ngôi
pulliṅga – nam tính
pūraṇa – dòng phụ
bhavataddhita – trạng thái thứ chuyển hoá ngữ
bahubbīhi – quan hệ hợp thể
bahuvacana – số nhiều
bhavissanti – thì tương lai
bhāva – trạng thái, 1 loại danh động từ, danh từ trừu tượng
bhāvataddhita – danh động từ chuyển hoá ngữ
bhāvanapuṃsaka – danh từ trừu tượng mong ước trung tính
bhāvasādhana – sự định nghĩa theo trạng thái
bhāvena bhāvalakkhaṇabhummaṃ – tuyệt đối vị trí
bhummavacana – vị trí cách
bhūvādigaṇa – cách chia (động từ) thứ nhất '*a*' (vd: *bhū+a+ti = bhavati*)

majjhimapurisa – ngôi thứ 2 (ngôi trung)
missakasamāsa – hỗn hợp hợp thể
missakiriya – hiện tại phân từ
muḍḍhaja[21] – âm uốn lưỡi (*ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ,*[22] *ḷ, ḷh,*[23]*r*)
rassa – ngắn/đoản (nguyên âm hay âm tiết)
rudhādigaṇa – cách chia (động từ) thứ hai '*m-a*' (vd: *rudh+m-a+ti = rundhati*)
rūpa – dạng gốc từ (sterm) (vd: *piva*)
lakāra – thì (của động từ)
lakkhaṇa – quy tắc
liṅga – tính/giống; gốc từ
liṅgavipallāsa; sự thay đổi tính/giống
lopa – sự đọc lướt âm
vagga – nhóm, bọn
vaṇṇa – dị âm
vaṇṇavyavadhāna – mẫu tự ngăn cản hoặc chống lại luật sandhi (như *maṃ ahāsi*, sẽ không bao giờ thành *mam-ahāsi*)
vattamānakāla – thì hiện tại
vākya – câu
vāccaliṅga – tính từ
vikappana – sự tách rời (*vā*)
vikappasamāhāra – **dvanda** với từ vĩ số ít hoặc số nhiều
vibhatti – cách
vibhattilopa – sự đọc lướt cách
viyoga – sự tách rời (*vā*)
visesana – "phân biệt," tức là tính từ
visesanaparapada – **kammadhāraya** (thành phần thứ hai bổ nghĩa cho thành phần thứ nhất)
visesanapubbapada – **kammadhāraya** (thành phần thứ hai bổ nghĩa cho thành phần thứ nhất)
vutti – sự giải thích
vuddhi – phân cấp nguyên âm đã được kéo dài
vomissakasandhi – hợp âm hỗn hợp
vyañjana – phụ âm
vyañjanasandhi – hợp âm giữa nguyên âm & phụ âm
vyaya – bất biến
vyākaraṇa – ngữ văn, văn phạm
vyatireka – phủ định
saṃyoga – liên từ (vd: *ca, pi*)
sakammaka – ngoại động từ
sakāra – âm xuýt (*s*)
saṅkhyā – số (trong cách tạo từ)
saṅkhyātaddhita – số phát sinh ngữ

---

[21] Trong Pāḷi không có chữ *muḍḍha*, theo PTS English Dictionary thì chỉ có *muddha*.
[22] Theo 'Phạn Ngữ Hàm Thụ' thì '*ṇ*' thuộc âm uốn lưỡi và âm mũi (*muddhanāsikaja*).
[23] Đây là phụ âm trong Sanskrit, không có trong Pāḷi ngữ.

saṅkhyāpadhāna – số đếm
saṅkhyāpūraṇa – số thứ tự
sattamī – mong mỏi/khả năng cách; vị trí (cách)
sattamītappurisa – vị trí cách tương thuộc [vị trí cách danh từ+danh từ hoặc tính từ]
sadda – từ, chữ
saddanīti – văn phạm
saddasattha – ngữ pháp
saddasiddhi – thiết lập nghĩa của từ
sandhi – hợp âm
sabbanāma – đại từ
sabbaliṅga – tất cả tính
samāsa – hợp thể/từ ghép
samāsanāma – danh từ ghép/hợp thể
samāhāra – hợp thể với từ vĩ số ít
samuccaya – liên từ (vd: *ca, pi*)
sampadānavacana – tặng cách
sampiṇḍana – liên từ, viết tắt
sambandha – sở hữu cách (*chaṭṭhī*: cách thứ 6)
sambandha – cấu trúc câu
sambodhana – vị trí cách
sara – nguyên âm
sarasandhi – hợp âm giữa các nguyên âm
sasambhārakathā – vị trí thay thế (Vis.20, VisA.40)
sādhanasiddhi – nguồn gốc của từ
sāmañña – tổng quát, chung
sāmaññataddhita – tổng quát thứ chuyển hoá ngữ
sāmivacana – sở hữu cách
sithila - (phụ âm) không bật hơi/nhấn
sutta – quy tắc
suvādigaṇa – cách chia (động từ) thứ tư '*ṇo, ṇā, uṇā*' (vd: *su+ṇā+ti = suṇāti*)
hakāra – âm xát hẹp (như '*h*')
hīyattanī – quá khứ cách (chưa hoàn thành)
hetukattā – tác nhân (của động từ nguyên nhân)

III. Các Sách Văn Phạm

Có rất nhiều tác phẩm viết về văn phạm trong thời kỳ tiền hiện đại, một số lấy toàn bộ chủ đề, một số chuyên về các phần của văn phạm. Ở đây tôi chỉ liệt kê những gì nổi bật nhất. Thường có nhiều tên cho cả tác giả và tác phẩm của họ, và tôi đã liệt kê các sự thay thế (*aka* = còn được gọi là). Ngày tháng đôi khi cũng gần đúng.

Trường phái của Kaccāyana

Kaccāyana: **Kaccāyanabyākaraṇaṃ** aka **Kaccāyanagandha**, thế kỷ thứ 6-7, (Sri Lanka), là tác phẩm sớm nhất và là một trong hai tác phẩm ngữ pháp chính trong truyền thống Pāḷi, dựa vào Pāṇini và Sanskrit Kātantra.

Dhammānanda: **Kaccāyanasāra**, ?, (Sri Lanka), bản tóm lược của Kaccāyana

Mahāyasa: **Kaccāyanasāraṭīkā** aka **Kaccāyanabheda**, thế kỷ thứ 13+, (Burma), chú giải bản tóm lược Kaccāyana

Vimalabuddhi: **Nyāsa** aka **Mukhamattadīpanī**, thế kỷ thứ 11, (Sri Lanka), chú giải về Kaccāyana

Chapada aka **Chapaṭa** aka **Saddhammajotipāla**: **Suttaniddesa** aka **Nyāsapradīpa**, 1181, (Burma), chú giải về Vimalabuddhi

Buddhappiya aka **Dīpaṅkara**: **Rūpasiddhi** aka **Padarūpasiddhi**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), bản sắp xếp lại của Kaccāyana

Vācissara hoặc **Dhammakitti**: **Bālāvatāra**, thế kỷ thứ 13 hay 14, (Sri Lanka), bản sắp xếp lại của Kaccāyana

* * *

Aggavaṃsa aka **Aggapaṇḍita**: **Saddanīti**, 1154, (Burma), được xem là sách tốt nhất trong các sách văn phạm Pāḷi, đặc biệt về ngôn ngữ Kinh điển, bao gồm các ngữ căn trong Dhātumālā (tuyển tập về ngữ căn). Đôi khi nó được xem là thuộc về trường phái Kaccāyana, và khi khác là một tác phẩm độc lập. Điều thú vị là dường như nó không khởi đầu cho một trường phái mới.

Trường phái của Moggallāyana

Moggallāyana aka **Moggallāna**: **Moggallāyanabyākaraṇaṃ** aka **Saddalakkhaṇa**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), đã tạo ra trường phái thứ hai trong số các nhà văn phạm Pāḷi, chịu ảnh hưởng bởi Pāṇini và Candragomin.

Moggallāyana: **Moggallāyanapañcika**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), tự chú giải về tác phẩm của chính mình.

Piyadassī: **Padasādhana**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), một trong các đệ tử chân truyền của Moggallāyana.

Vanaratana Medhaṅkara: **Payogasiddhi**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), là sự cải biên về tác phẩm của Moggallāyana.

Moggallāyana: **Moggallāyanapañcika**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), tự chú giải về tác phẩm của chính mình.

Rāhula: **Moggallāyanapañcikāpadīpa**, thế kỷ thứ 14, (Sri Lanka), chú thích về chú giải Moggallāyana.

Các nghiên cứu chuyên môn

Ngữ căn:

Không rõ: **Dhātupaṭha**, ?, (Sri Lanka), tuyển tập các ngữ căn theo truyền thống Moggallāyana

Sīlavaṃsa: **Dhātumañjusa** aka **Kaccāyanamañjusa**, thế kỷ thứ 14, tuyển tập các ngữ căn theo truyền thống Kaccāyana

Không rõ: **Dhātvatthadīpani**, ?, (Burma), bản thơ hoá về phần Dhātumālā của Saddanīti.

Cú pháp:

Saṅgharakkhita: **Sambandhacintā**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), sách về cú pháp

Không rõ: **Sambandhacintāṭīkā**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), chú giải về Sambandhacintā

Saddhammasiri: **Saddatthabhedacintā**, ?, (Burma), sách về ngữ pháp

Saddhammasiri: **Saddatthabhedacintāṭīkā**, ?, chú giải về Saddatthabhedacintā

Từ đồng nghĩa:

Moggallāna: **Abhidhānappadīpaka**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), từ điển đồng nghĩa dựa vào Sanskrit Amarakośa

Không rõ: **Abhidhānappadīpakaṭīkā**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), chú giải về Abhidhānappadīpaka

Không rõ: **Abhidhānappadīpakasaṃvaṇṇanā**, 14th Tây lịch, (Burma), chú giải về Abhidhānappadīpaka

Linh tinh:

Saddhammakitti: **Ekakkharakosa**, 15th Tây lịch (Burma), ngữ vựng về các từ đơn âm trong Pāḷi

Saṅgharakkhita: **Vuttodaya**, 13th Tây lịch, (Sri Lanka), sách về ngôn điệu

Saṅgharakkhita: **Subodhālaṅkāra**, 13th Tây lịch, (Sri Lanka), sách về thi luật

-ooOoo-

Dịch hoàn tất ngày 22-08-2020
Tỳ-khưu Thiện Hảo (Vāyāma)